

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày 15/01/2024	18,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.3%	15.0%	9.4%

DT thuần Q4/23
232 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.00 2.5%
YoY: ▼ 59.0 -20.4%

LN thuần Q4/23
15.8 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.4 259%
YoY: ▲ 2.80 21.9%

LN sau thuế Q4/23
12.6 tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.13 264%
YoY: ▲ 1.10 9.8%

Tỷ lệ lãi EBIT 2023
5.2%
YoY: +/- ▲ 1.0%

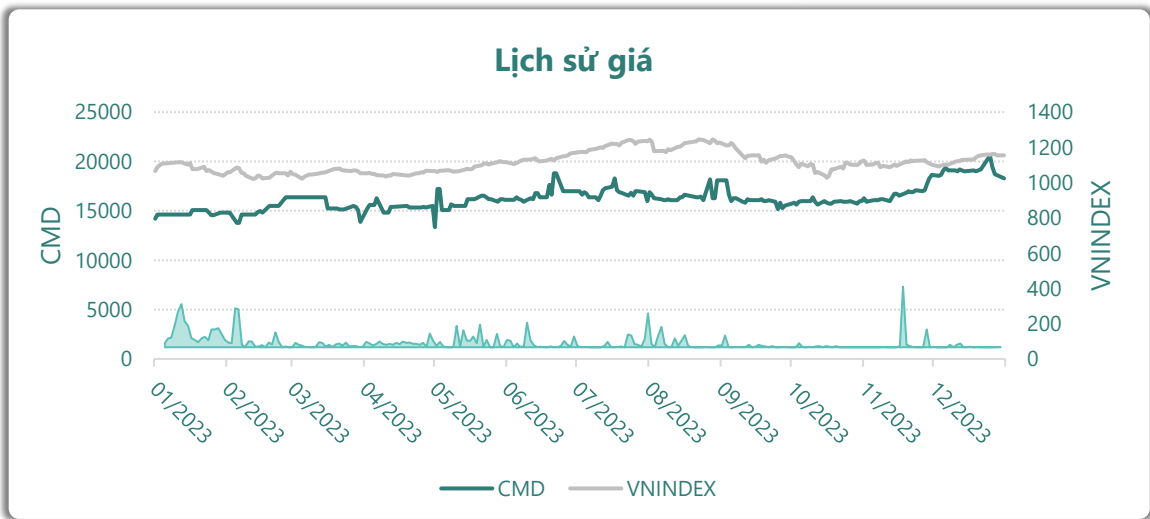
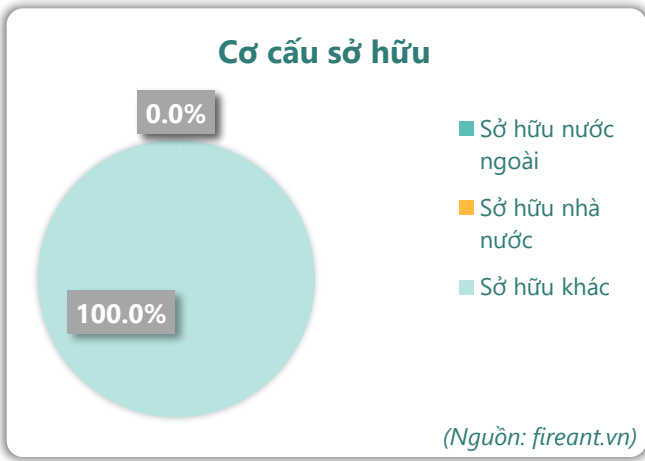
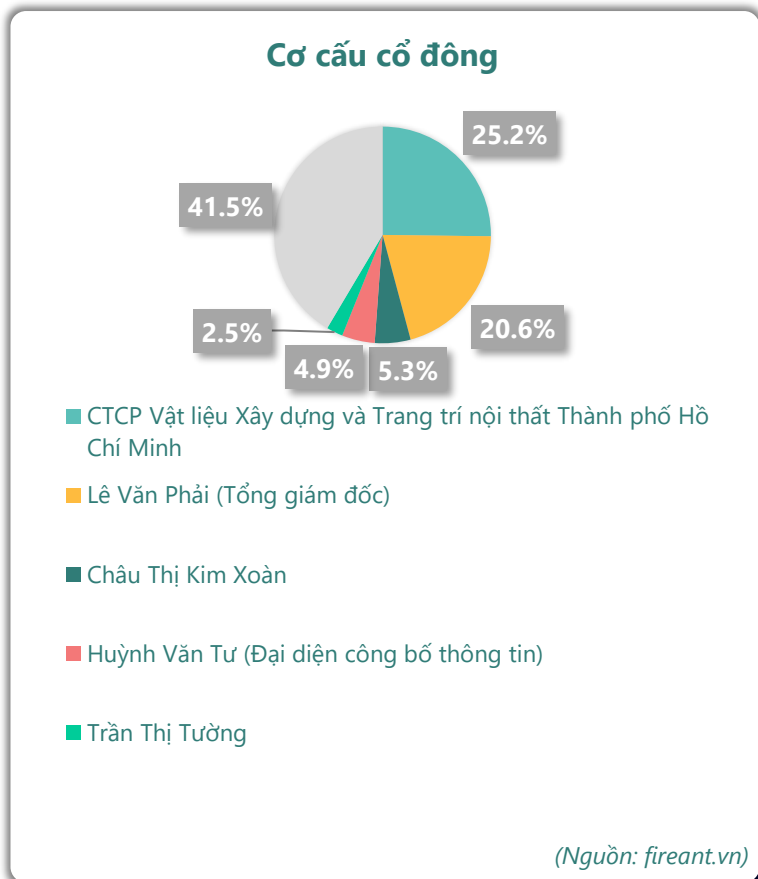
ROE 2023
13.9%
YoY: +/- ▲ 0.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,349 - 20,545
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	205
Số lượng CPLH (CP)	11,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,555
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.19)
EPS	2,950
P/E	7.1

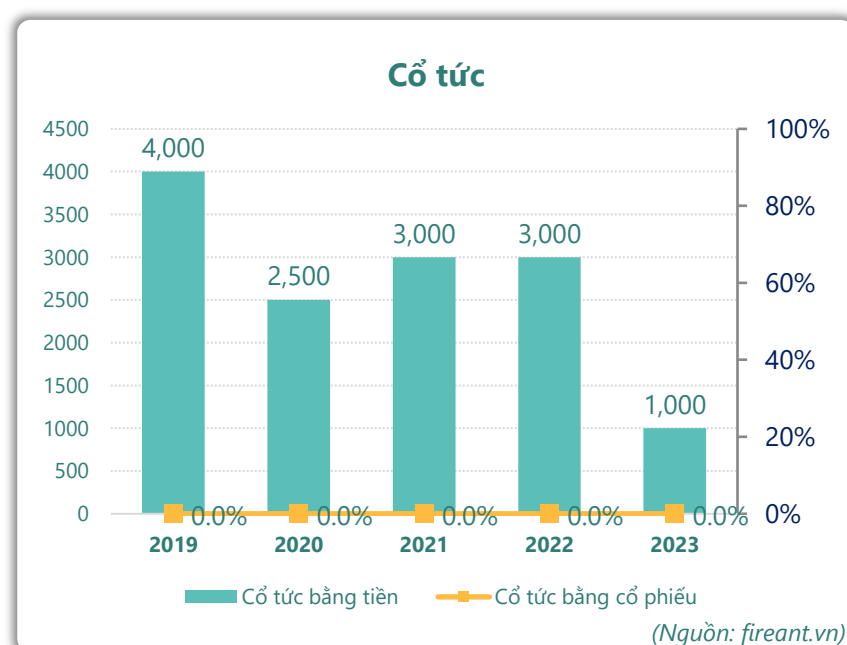
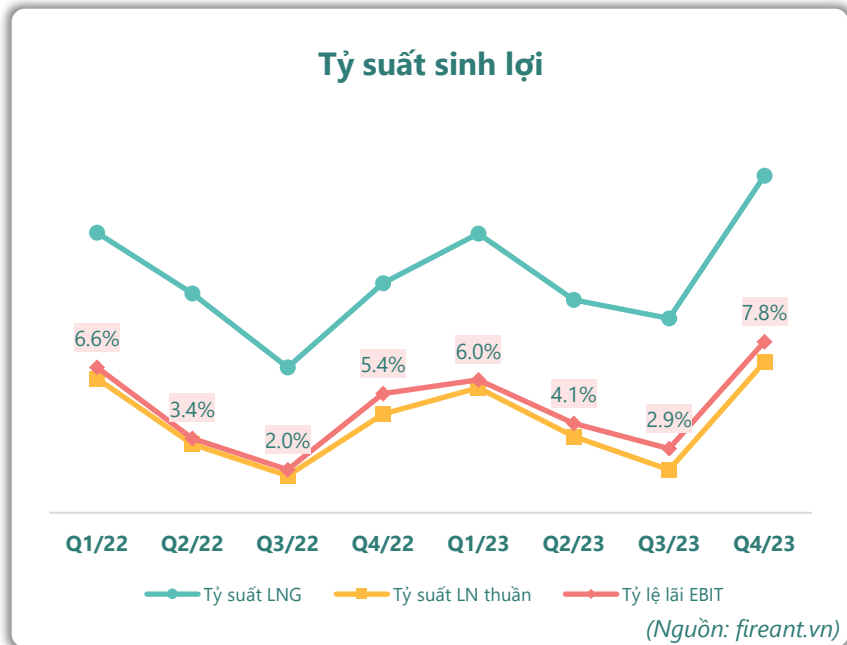
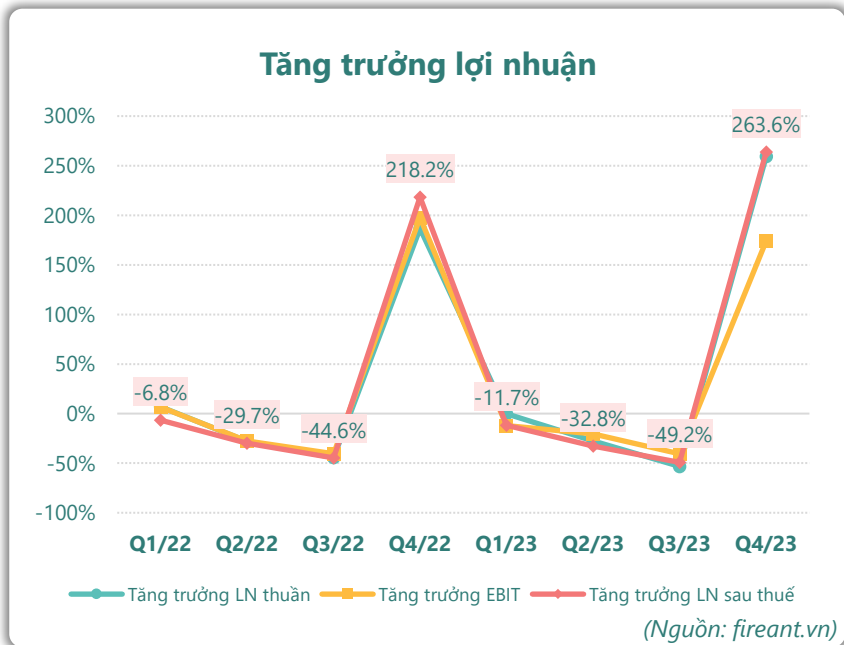
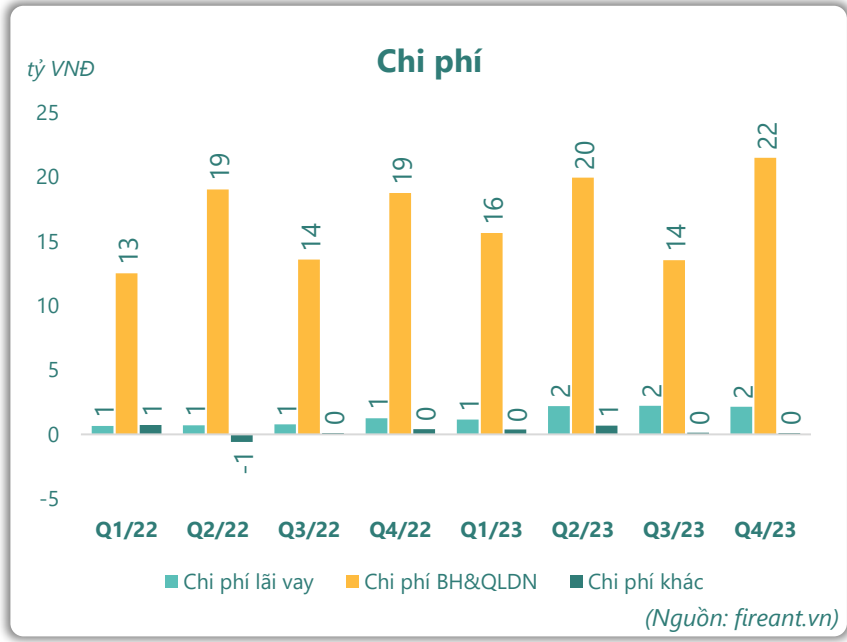
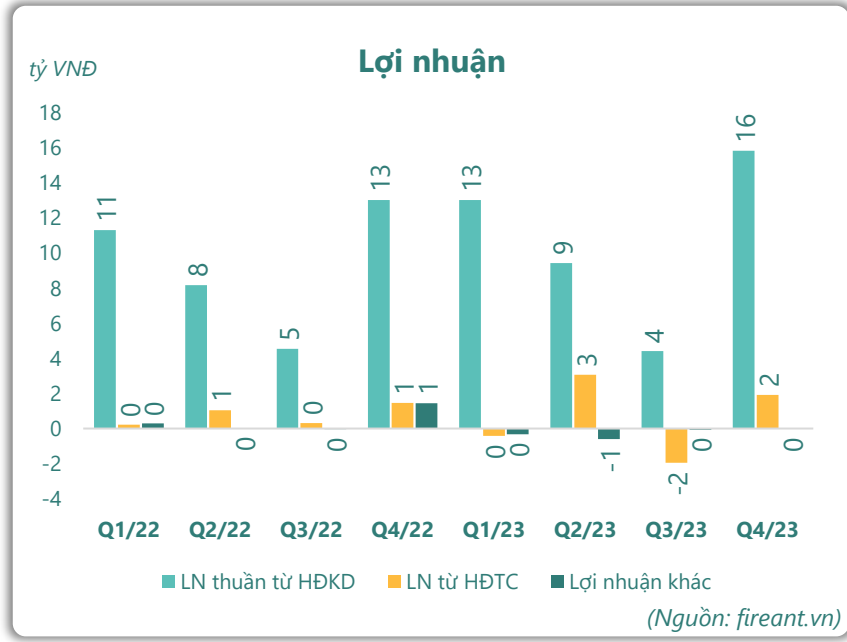
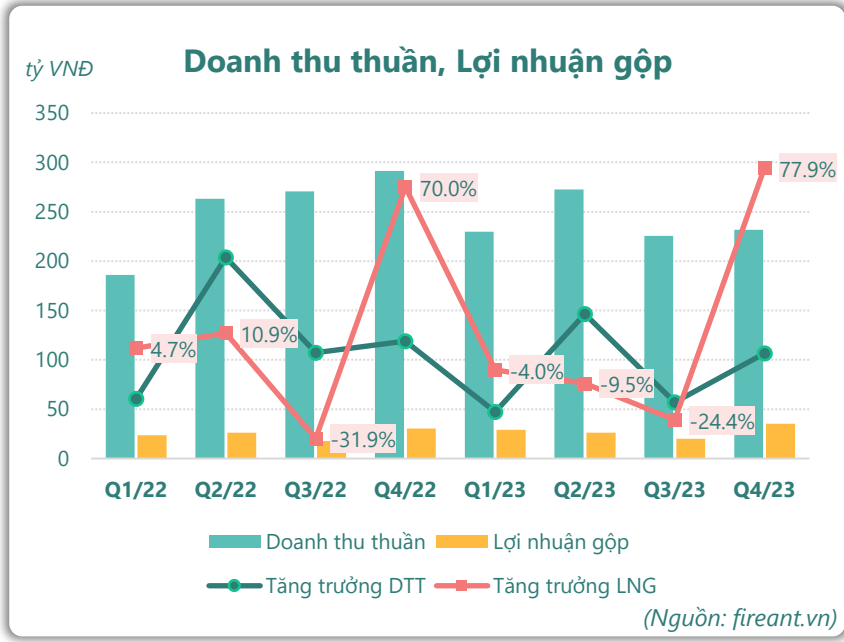
DT thuần 2023
960 tỷ VNĐ
YoY: ▼ 51.0 -5.1%

LN thuần 2023
42.7 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5.60 15.2%

LN sau thuế 2023
33.1 tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.20 6.9%



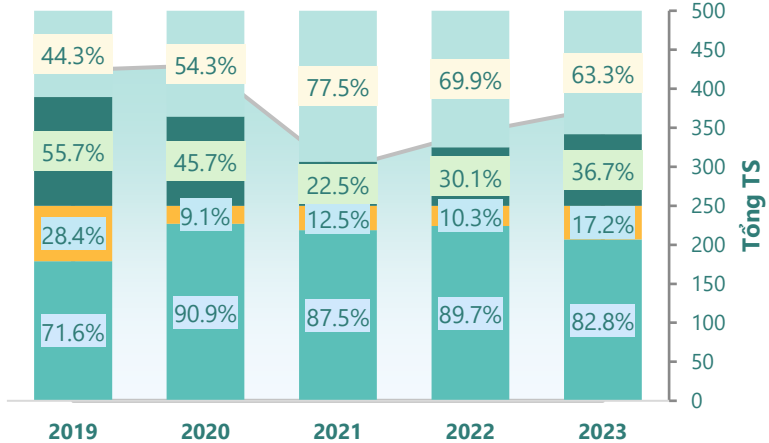
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

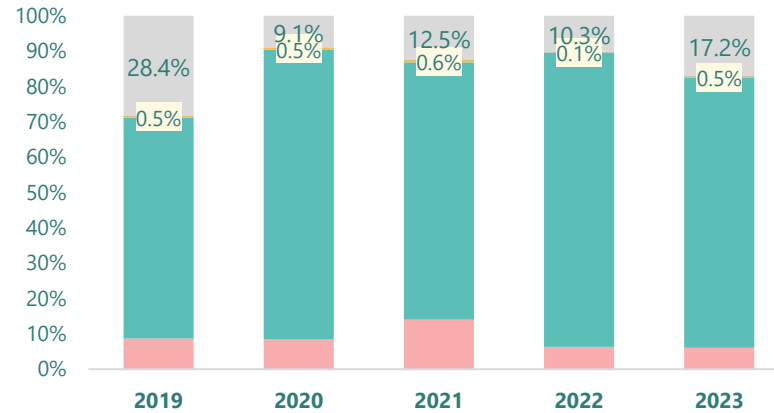
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

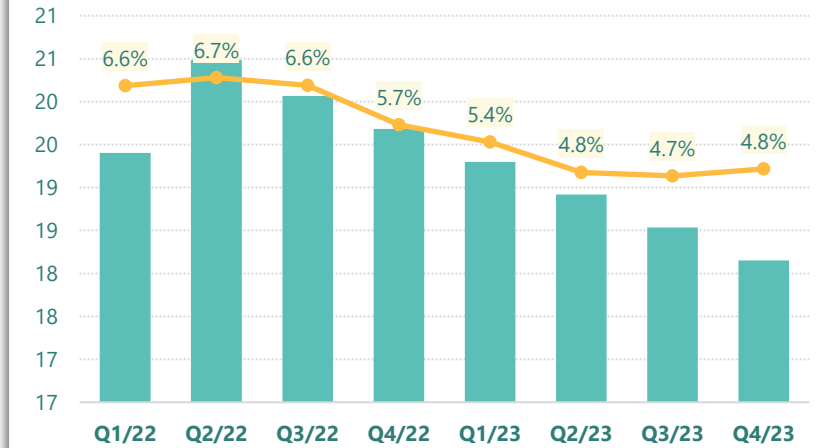


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

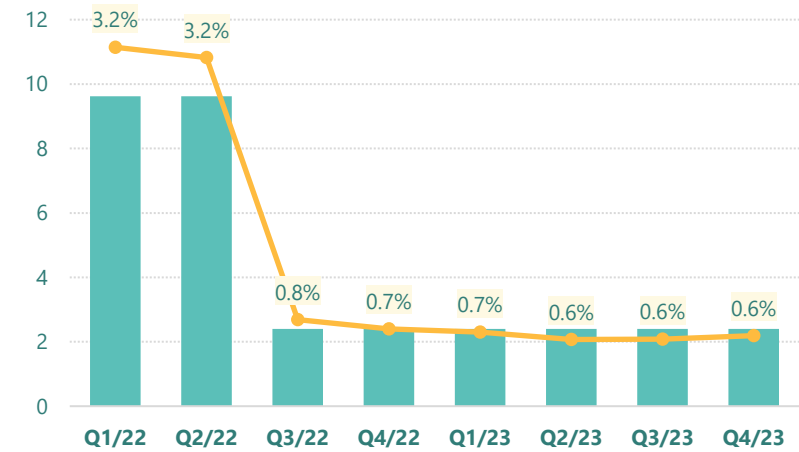


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

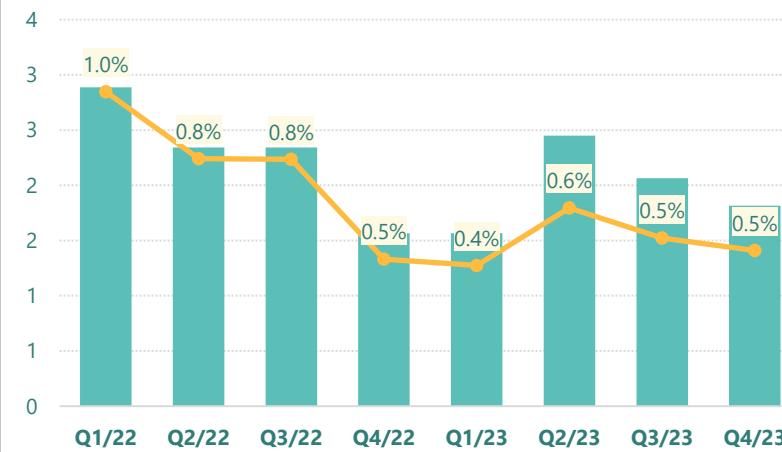


■ Tài sản dở dang — TSDĐ dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

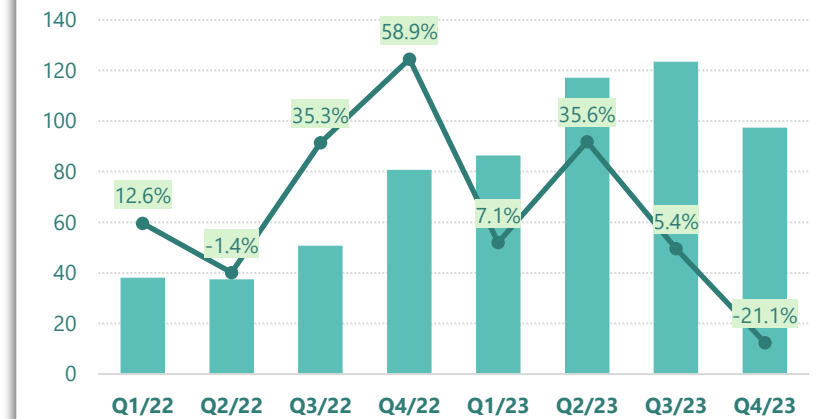


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

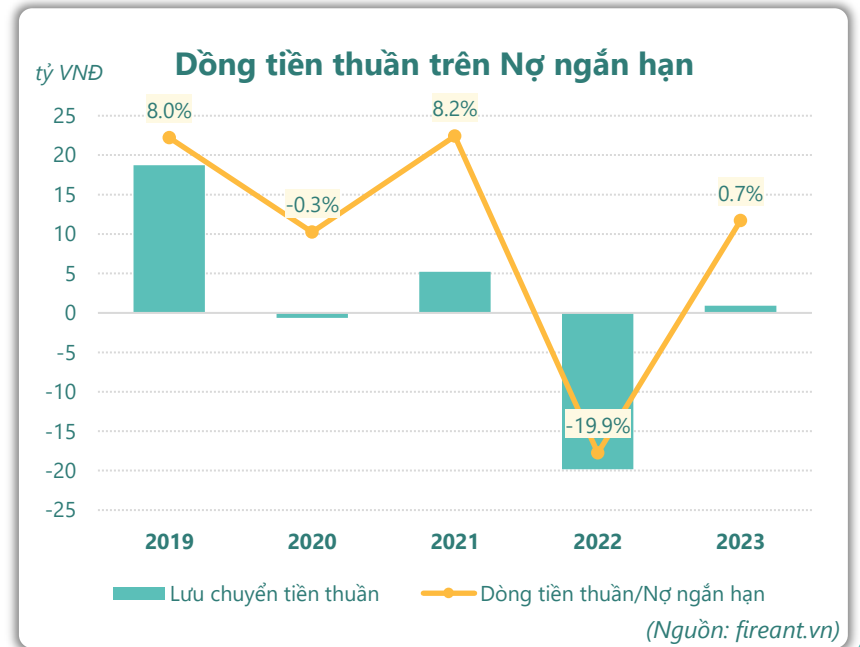
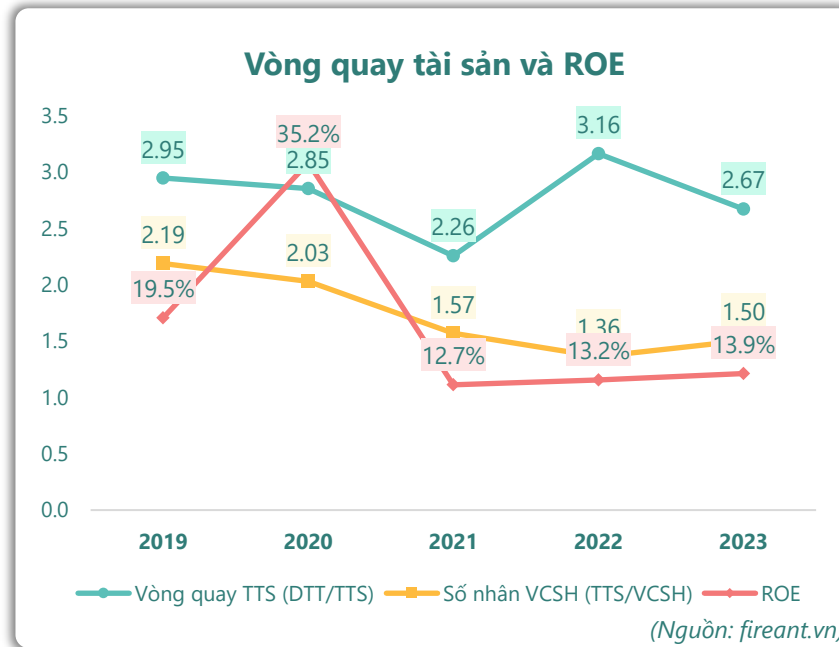
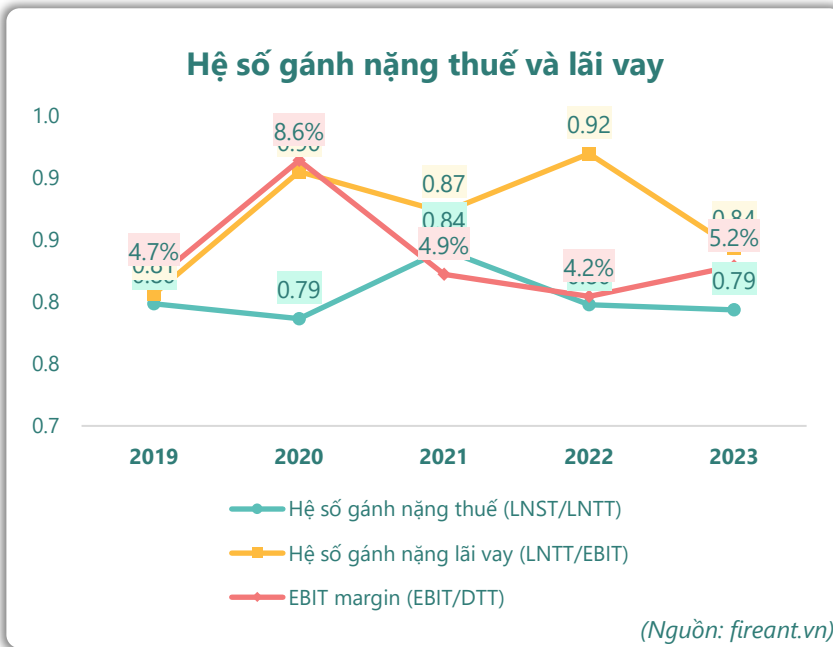
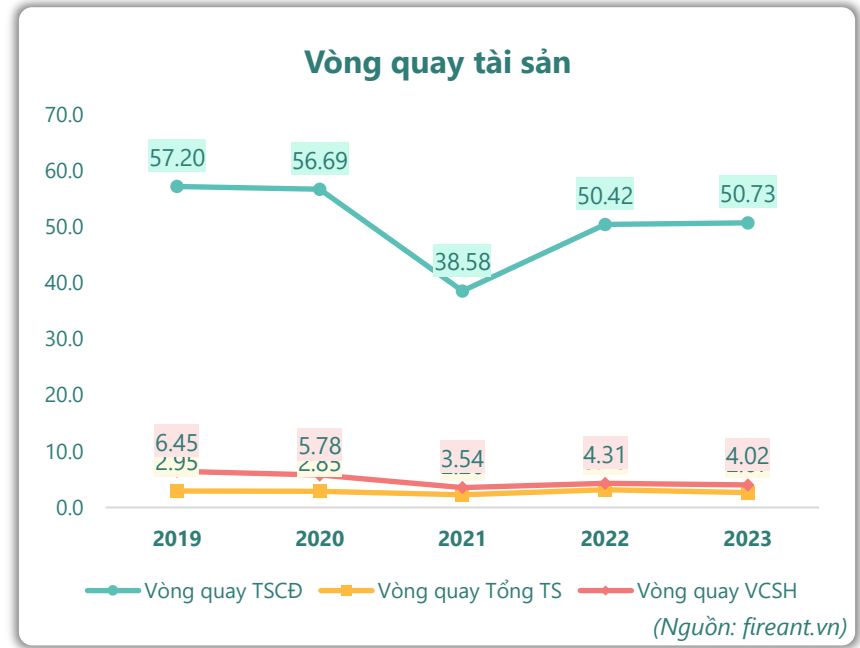
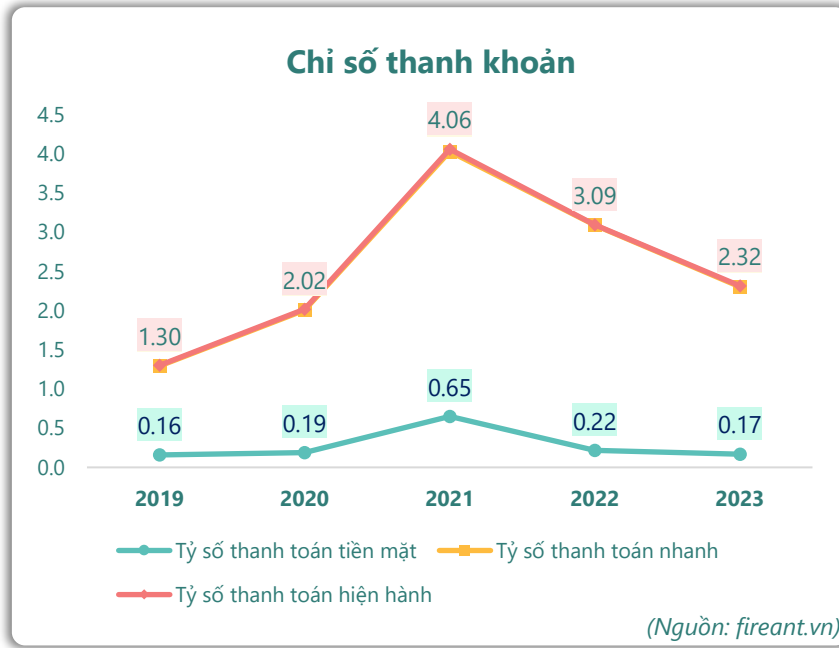
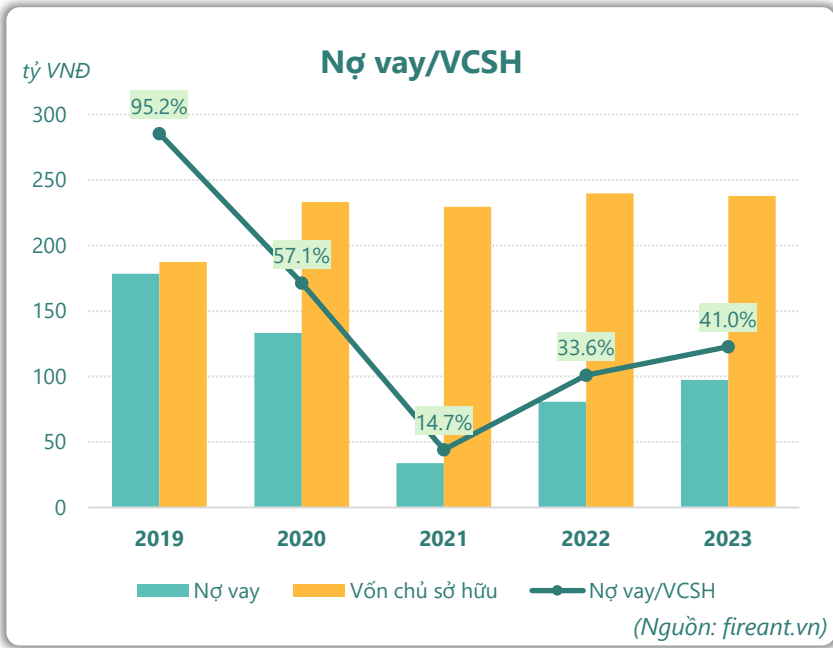


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	232	291	-20.4%	960	1,011	-5.1%
Giá vốn hàng bán	196	261	-24.8%	849	913	-7.0%
Lợi nhuận gộp	35.4	30.4	16.6%	111	98.1	13.0%
Doanh thu HĐTC	4.39	3.51	25.1%	10.2	7.76	31.2%
Chi phí TC	2.47	2.04	21.1%	7.55	4.73	59.9%
Chi phí lãi vay	2.16	1.26	71.5%	7.74	3.40	128%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.7	13.2	-11.2%	47.5	49.4	-3.8%
Chi phí QLDN	9.79	5.59	75.1%	23.2	14.6	59.2%
LN thuần từ HĐKD	15.8	13.0	21.9%	42.7	37.1	15.2%
Lợi nhuận khác	-0.02	1.44	-102%	-1.02	1.70	-160%
LN trước thuế	15.8	14.5	9.1%	41.7	38.8	7.5%
Lợi nhuận sau thuế	12.6	11.5	9.8%	33.1	30.9	6.9%
LNST của CĐ cty mẹ	12.6	11.5	9.8%	33.1	30.9	6.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.03	-19.5	-6.27	-20.9	2.05	-6.38
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.51	-1.34	-9.95	0.10	10.1	26.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.72	30.2	5.73	30.7	-4.88	-26.1
Tiền đầu kỳ	13.5	12.4	21.8	11.3	21.2	28.5
Lưu chuyển tiền thuần	-1.18	9.41	-10.5	9.90	7.30	-5.80
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	12.4	21.8	11.3	21.2	28.5	22.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	376	343	9.5%
Tài sản ngắn hạn	311	307	1.2%
Tiền và tương đương tiền	22.7	21.8	4.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	287	285	0.5%
Hàng tồn kho	1.73	0.42	310%
Tài sản ngắn hạn khác	0.00	0.04	-88.5%
Tài sản dài hạn	64.6	35.5	82.0%
Phải thu dài hạn	30.7	1.02	2905%
Tài sản cố định	18.1	19.7	-7.8%
Bất động sản đầu tư	10.3	10.8	-4.7%
Tài sản dở dang	2.40	2.40	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.81	1.56	15.9%
Tài sản dài hạn khác	1.19	0.00	24208%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	138	103	33.5%
Nợ ngắn hạn	134	99.3	35.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.4	80.7	20.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.26	2.83	-55.7%
Nợ dài hạn	3.39	3.78	-10.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	238	240	-0.8%
Vốn chủ sở hữu	238	240	-0.8%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)